Sản Xuất Sản Phẩm Chủ Yếu Ngành Công Nghiệp

Quý 2 năm 2017

Mã SP	Tên Sản Phẩm	ĐVT	Quý 1/2016	Quý 2/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến quý 2/2017	Quý 2/2016	Cộng dồn từ đầu năm đến quý 2/2016	Chỉ số So với quý 1/2016 (%)	Chỉ số So với quý 2/2016 (%)	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý 2/2016 (%)
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
07100001	Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn		1.193,84	1.193,84	1.098,33	3.909,27		108,70	30,54
08101139	Đá xây dựng khác	M3	122.110,26	140.861,54	262.971,79	59.235,90	219.398,72	115,36	237,80	119,86
08101201	Đá vôi và các loại đá ca chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	M3	314.671,84	268.196,16	582.867,99	152.064,57	422.151,66	85,23	176,37	138,07
08103100	Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	94.077,80	94.504,10	188.581,90	30.720,86	135.321,90	100,45	307,62	139,36
10790211	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.989,74	9.925,55	12.915,29	7.300,00	12.998,72	331,99	135,97	99,36
10790320	Mỳ chính	Tấn	6.135,00	6.984,00	13.119,00	4.247,00	13.588,00	113,84	164,45	96,55
11030101	Bia hơi	1000 Lít	3.299,53	20.404,66	23.704,19	16.010,64	21.846,57	618,41	127,44	108,50
11030103	Bia đóng chai	1000 Lít	2.803,60	5.659,00	8.462,60	3.651,00	8.121,00	201,85	155,00	104,21
11030104	Bia đóng lon	1000 Lít	18.038,00	14.202,00	32.240,00	8.537,00	26.283,00	78,73	166,36	122,66
13110230	Sợi xe to các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ doa, cai	Tấn	734,68	856,42	1.591,10	624,48	1.969,98	116,57	137,14	80,77
13110341	Sợi to bông (staple) tổng hợp ca tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	1.956,99	1.773,74	3.730,73	1.432,05	3.928,85	90,64	123,86	94,96
13120110	Vải dệt thoi to sợi bông ca tỷ trọng bông to 85% trở lên	1000 M2	17.109,10	17.128,10	34.237,20	13.747,61	36.827,55	100,11	124,59	92,97
13120311	Vải dệt thoi to sợi bông (staple) tổng hợp	1000 M2	1.965,00	1.994,00	3.959,00	1.437,00	3.746,00	101,48	138,76	105,69
14100322	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket,váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sooc cho trẻ em dệt kim hoặc đan mac	1000 Cái	7.084,79	6.543,56	13.628,36	4.030,56	12.542,71	92,36	162,35	108,66
14100412	áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoáctrẻ em không dệt kim hoặc đan mac	1000 Cái	3.911,69	3.897,61	7.809,29	2.965,20	8.220,68	99,64	131,45	95,00
14100431	áơ so mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan mac	1000 Cái	8.620,93	7.250,63	15.871,56	4.773,39	15.735,27	84,10	151,90	100,87
15200203	Giày, dép thể thao bằng da	1000 Đôi	1.068,00	1.525,70	2.593,70	1.177,00	2.456,50	142,86	129,63	105,59
17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex,khổ lớn)	Tấn	44.445,63	52.259,49	96.705,11	30.589,99	83.424,05	117,58	170,84	115,92
20120401	Supe Photphat (P2O5)	Tấn	167.058,00	153.661,00	320.719,00	126.802,00	383.391,00	91,98	121,18	83,65
20120701	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	147.249,00	163.010,00	310.259,00	110.875,00	329.498,00	110,70	147,02	94,16
22201111	Bao và túi (kể cả loại hình nan) bằng polime etylen	Tấn	6.062,92	6.368,02	12.430,94	3.986,15	11.832,88	105,03	159,75	105,05
22209300	Tấm, màng, lá và dải bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	20.027,17	23.128,47	43.155,64	14.618,64	40.281,29	115,49	158,21	107,14

Mã SP	Tên Sản Phẩm	ĐVT	Quý 1/2016	Quý 2/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến quý 2/2017	Quý 2/2016	Cộng dồn từ đầu năm đến quý 2/2016	Chỉ số So với quý 1/2016 (%)	Chỉ số So với quý 2/2016 (%)	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý 2/2016 (%)
22209610	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Tấn	8.365,33	7.956,04	16.321,36	5.627,45	16.484,00	95,11	141,38	99,01
23920111	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men	1000 M2	8.112,80	9.881,31	17.994,11	6.853,15	17.143,67	121,80	144,19	104,96
23920212	Gạch xây dựng bằng đất sét nung (tro gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	97.842,58	103.534,02	201.376,61	84.703,67	232.496,08	105,82	122,23	86,62
23941121	Xi măng Portland den	Tấn	291.837,00	317.968,80	609.805,80	253.183,00	815.831,00	108,95	125,59	74,75
24100311	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nang, dạng cuộn, ca chiều rộng = 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn		2.000,00	2.000,00		1.361,00			146,95
25110199	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu	Tấn	2.976,33	2.597,67	5.574,01	2.135,98	5.756,12	87,28	121,62	96,84
25920113	Dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	Triệu Đồng	259.115,70	302.432,62	561.548,32	55.589,20	202.951,57	116,72	544,05	276,69
26100133	ang camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	19.426.630	21.496.261	40.922.891	11.770.696	41.759.692	110,65	182,63	98,00
26400412	Tai nghe không nối với micro	Cái	14.889.887	16.135.181	31.025.068	8.310.389	52.746.030	108,36	194,16	58,82
27200211	ắc quy điện bằng axut - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	7,21	14,31	21,52	10,49	20,75	198,48	136,46	103,68
29300290	Dich vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe ca động cơ và các động cơ của chúng	Triệu Đồng	207.610,02	254.867,33	462.477,35	80.479,22	280.283,57	122,76	316,69	165,00
30110339	Các loại tàu khác	Chiếc	3		3	3	9	0,00	0,00	30,40
35102210	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	481,57	555,44	1.037,01	349,68	943,93	115,34	158,84	109,86
36000110	Nước uống được	1000 M3	5.758,76	6.271,45	12.030,21	4.410,77	11.563,75	108,90	142,18	104,03